

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4187/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Duyệt thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán xây dựng
công trình Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự huyện Định Quán
tại xã Phú Vinh, huyện Định Quán

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định thẩm quyền quyết định đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế và dự toán, thẩm định thiết kế và dự toán dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5505/TTr-SXD ngày 06/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán xây dựng công trình: Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự huyện Định Quán tại xã Phú Vinh, huyện Định Quán; với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên công trình:** Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự huyện Định Quán.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp II.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Tại xã Phú Vinh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.
- 4. Chủ đầu tư:** UBND huyện Định Quán.

5. Đơn vị lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán xây dựng: Công ty TNHH Hoàn Thịnh Phát.

6. Đơn vị khảo sát xây dựng: Liên hiệp Khảo sát địa chất công trình Nền móng và Môi trường.

7. Chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế và dự toán xây dựng:

- Chủ nhiệm thiết kế: Dương Lê Duy.
- Chủ trì thiết kế kiến trúc: Phan Hoàng Vũ.
- Chủ trì thiết kế kết cấu: Nguyễn Đức Hòa.
- Chủ trì thiết kế điện: Trần Minh Tri.
- Chủ trì thiết kế nước: Lê Kim Hoàng.
- Chủ trì lập dự toán xây dựng: Trần Văn Tài.
- Chủ trì khảo sát địa chất: Trần Thanh Cảnh.
- Chủ trì khảo sát địa hình: Lưu Văn Tấn.

8. Đơn vị thẩm tra thiết kế, tổng dự toán xây dựng: Công ty cổ phần kiến trúc và xây dựng Kiến Biên.

9. Quy mô đầu tư, phương án thiết kế và giải pháp xây dựng:

9.1. Khối Nhà làm việc Ban Chỉ huy: Quy mô 04 tầng, diện tích xây dựng khoảng 661m², tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 2.111m², chiều cao xây dựng 18,1m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện tại sảnh đón;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sàn, sàn mái, sân, bản sàn cầu thang, bằng BTCT đổ tại chỗ; Xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước mái $i=2\%$ về phễu thu nước tại sân; Mái lợp ngói màu loại 11viên/m², tổ hợp cầu phong, li tô, xà gồ bằng sắt hộp gác trên tường xây thu hồi; Khu vực đặt ụ súng phòng không bản sàn bằng BTCT; Bố trí thang khung thép kết hợp lan can bằng tổ hợp ống inox; Trần đồng tấm thạch cao kết hợp khung trần chuyên dụng;

- Toàn bộ tường xây gạch không nung; Sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện kết hợp ốp đá Granite, lam nhôm, lam BTCT, khung nhôm kính, ốp đá da,... trang trí mặt đứng kiến trúc công trình; Huy hiệu bằng đồng đúc sẵn bán kính 0,55m;

- Tường, cột phòng khách, phòng họp giao ban, họp Đảng ủy ốp gỗ MDF; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng + đèn chùm loại trang trí chuyên dụng;

- Bậc cấp cầu thang, bậc tam cấp xây gạch không nung, mặt bậc tam cấp, bậc cầu thang lát đá Granite; Lan can cầu thang tổ hợp ống inox; lan can hành lang xây gạch không nung kết hợp tay vịn ống inox Ø60 cao 1,1m;

- Nền, sàn lát gạch Granite; khu vệ sinh lát gạch Ceramic loại chống trượt, tường mặt trong phòng vệ sinh ốp gạch Ceramic cao 1,6m tính từ cao trình nền, sàn hoàn thiện; Ramp dốc lát gạch Terrazo (40x40x3)cm, tay vịn tại ramp dốc dành cho người khuyết tật tổ hợp ống inox cao 0,8m;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính; Cửa đi, cửa sổ khu vệ sinh bằng nhôm kính mờ;

- Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC, thông tin liên lạc,... đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh.

- Hệ thống chống sét: dùng kim thu sét phát xạ sớm, bán kính bảo vệ cấp 3, $R_{bv}=107m$ dạng kim thu sét độc lập đặt trên đỉnh mái công trình; Nối đất bằng cọc tiếp địa thép mạ đồng $\varnothing 16$ dài 2,4m, dây nối đất bằng cáp đồng trần, $R_{td} \leq 10\Omega$.

- Hệ thống thông tin liên lạc: Được kết nối do nhà cung cấp đến công trình; Tất cả các thiết bị văn phòng, hệ thống thông tin liên lạc phải được chống sét lan truyền.

9.2. Khối hội trường: Quy mô 02 tầng; diện tích xây dựng khoảng $673m^2$, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng $871m^2$, chiều cao xây dựng 11,75 m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện.

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sàn, sàn mái, sânô, bản sàn cầu thang, bằng BTCT đổ tại chỗ; Xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước mái $i=2\%$ về phễu thu nước tại sânô; Khu vực hội trường mái lợp tôn sóng vuông mạ màu, tổ hợp vì kèo, xà gồ bằng thép; Trần đóng tấm thạch cao kết hợp khung trần chuyên dụng;

- Toàn bộ tường xây gạch không nung; Sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện kết hợp ốp đá Granite, lam nhôm, khung nhôm kính, gạch gốm,... trang trí mặt đứng kiến trúc công trình; Khu vực hội trường tường ốp gỗ MDF, gỗ tiêu âm đục lỗ, lắp đặt hệ thống đèn chiếu + màn chiếu chuyên dụng,

- Bậc cấp cầu thang, bậc tam cấp xây gạch không nung, mặt bậc tam cấp, bậc cầu thang lát đá Granite; lan can cầu thang, lan can hành lang tổ hợp ống inox kết hợp lan can hành lang xây gạch không nung + tay vịn ống inox $\varnothing 60$, cao 1,1m;

- Nền, sàn lát gạch Granite; khu vệ sinh lát gạch Ceramic loại chống trượt, tường mặt trong phòng vệ sinh ốp gạch Ceramic cao 1,6m tính từ cao trình nền, sàn hoàn thiện; Trần phòng vệ sinh đóng tấm thạch cao kết hợp khung trần chuyên dụng; Ramp dốc lát gạch Terrazo (40x40x3)cm, tay vịn tại ramp dốc dành cho người khuyết tật tổ hợp ống inox cao 0,8m;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính; Cửa đi, cửa sổ khu vệ sinh bằng nhôm kính mờ;

- Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC, thông tin liên lạc,... đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh;

- Hệ thống thông tin liên lạc: được kết nối do nhà cung cấp đến công trình; Tất cả các thiết bị văn phòng, hệ thống thông tin liên lạc phải được chống sét lan truyền.

9.3. Khối nhà ăn + bếp: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng $547m^2$, chiều cao xây dựng 7,65 m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sânô bằng BTCT đổ tại chỗ; Xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước mái $i=2\%$ về phễu thu nước tại sânô; Mái lợp tôn

sóng vuông mạ màu, tổ hợp vì kèo, xà gồ bằng thép; Trần đóng tấm thạch cao kết hợp khung trần chuyên dụng;

- Toàn bộ tường xây gạch không nung; Sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện kết hợp ốp đá chẻ, lam BTCT,... trang trí mặt đứng kiến trúc công trình;

- Nền lát gạch Granite; khu vệ sinh lát gạch Ceramic loại chống trượt, tường mặt trong phòng vệ sinh ốp gạch Ceramic cao 1,6m tính từ cao trình nền, sàn hoàn thiện;

- Bậc tam cấp xây gạch không nung, mặt bậc lát đá Granite; Ramp dốc lát gạch Terrazo (40x40x3)cm, tay vịn tại ramp dốc dành cho người khuyết tật tổ hợp ống inox cao 0,8m;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính; Cửa đi, cửa sổ khu vệ sinh bằng nhôm kính mờ;

- Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC, trang thiết bị nhà bếp,... đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh.

9.4. Khối nhà khách: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 306m², chiều cao xây dựng 7,25 m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sàn mái, sânô bằng BTCT đổ tại chỗ; Xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước mái $i=2\%$ về phễu thu nước tại sânô; Mái lợp tôn sóng vuông mạ màu, xà gồ bằng thép gác trên tường xây thu hồi;

- Toàn bộ tường xây gạch không nung; Sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện kết hợp ốp gạch gốm,... trang trí mặt đứng kiến trúc công trình;

- Nền lát gạch Granite; khu vệ sinh lát gạch Ceramic loại chống trượt, tường mặt trong phòng vệ sinh ốp gạch Ceramic cao 1,6m tính từ cao trình nền, sàn hoàn thiện;

- Bậc tam cấp xây gạch không nung, mặt bậc lát đá Granite; Ramp dốc lát gạch Terrazo (40x40x3)cm, tay vịn tại ramp dốc dành cho người khuyết tật tổ hợp ống inox cao 0,8m;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính; Cửa đi, cửa sổ khu vệ sinh bằng nhôm kính mờ;

- Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC, thông tin liên lạc,... đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh.

9.5. Khối nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ: Quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 342m², tổng diện tích sàn xây dựng 684m², chiều cao xây dựng 11,45m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sàn mái, sânô bằng BTCT đổ tại chỗ; Xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước mái $i=2\%$ về phễu thu nước tại sânô; Mái lợp tôn sóng vuông mạ màu, xà gồ bằng thép gác trên tường xây thu hồi; Bố trí thang thoát hiểm bằng khung thép kết hợp lan can bằng tổ hợp ống inox;

- Toàn bộ tường xây gạch không nung; Sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện kết hợp khung nhôm kính, ốp gạch gốm,... trang trí mặt đứng kiến trúc công trình;

- Nền, sàn lát gạch Granite; khu vệ sinh lát gạch Ceramic loại chống trượt, tường mặt trong phòng vệ sinh ốp gạch Ceramic cao 1,6m tính từ cao trình nền, sàn hoàn thiện; Trần phòng vệ sinh đóng tấm thạch cao kết hợp khung trần chuyên dụng;

- Bậc tam cấp xây gạch không nung, mặt bậc lát đá Granite; Ramp dốc lát gạch Terrazo (40x40x3)cm, tay vịn tại ramp dốc dành cho người khuyết tật tổ hợp ống inox cao 0,8m;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính; Cửa đi, cửa sổ khu vệ sinh bằng nhôm kính mờ;

- Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC, thông tin liên lạc,... đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh.

9.6. Khối nhà Trung đội Dự bị động viên và Dân quân cơ động: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng $377m^2$, chiều cao xây dựng 7,0m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sàn mái, sânô bằng BTCT đổ tại chỗ; Xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước mái $i=2\%$ về phễu thu nước tại sânô; Mái lợp tôn sóng vuông mạ màu; xà gồ bằng thép gác trên tường xây thu hồi;

- Toàn bộ tường xây gạch không nung; Sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện kết hợp ốp đá Granite, gạch gốm,... trang trí mặt đứng kiến trúc công trình;

- Nền lát gạch Granite; khu vệ sinh lát gạch Ceramic loại chống trượt, tường mặt trong phòng vệ sinh ốp gạch Ceramic cao 1,6m tính từ cao trình nền, sàn hoàn thiện;

- Bậc tam cấp xây gạch không nung, mặt bậc lát đá Granite; Ramp dốc lát gạch Terrazo (40x40x3)cm, tay vịn tại ramp dốc dành cho người khuyết tật tổ hợp ống inox cao 0,8m;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính; Cửa đi, cửa sổ khu vệ sinh bằng nhôm kính mờ;

- Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC,... đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh.

9.7. Khối nhà Đại đội Dự bị động viên: Quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng $377m^2$, tổng diện tích sàn xây dựng $754m^2$, chiều cao xây dựng 11,15m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sàn mái, sânô bằng BTCT đổ tại chỗ; Xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước mái $i=2\%$ về phễu thu nước tại sânô; Mái lợp tôn sóng vuông mạ màu; xà gồ bằng thép gác trên tường xây thu hồi; Bố trí thang thoát hiểm bằng khung thép kết hợp lan can bằng tổ hợp ống inox;

- Toàn bộ tường xây gạch không nung; Sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện kết hợp khung nhôm kính, ốp đá Granite, gạch gốm,... trang trí mặt đứng kiến trúc công trình;

- Nền, sàn lát gạch Granite; khu vệ sinh lát gạch Ceramic loại chống trượt, tường mặt trong phòng vệ sinh ốp gạch Ceramic cao 1,6m tính từ cao trình nền, sàn hoàn thiện; Trần phòng vệ sinh đóng tấm thạch cao kết hợp khung trần chuyên dụng;

- Bậc tam cấp xây gạch không nung, mặt bậc lát đá Granite; Ramp dốc lát gạch Terrazo (40x40x3)cm, tay vịn tại ramp dốc dành cho người khuyết tật tổ hợp ống inox cao 0,8m;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính; Cửa đi, cửa sổ khu vệ sinh bằng nhôm kính mờ;

- Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC,... đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh.

9.8. Khối nhà kho hậu cần kỹ thuật: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 270m², chiều cao xây dựng 5,57 m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sàn mái, sânô bằng BTCT đổ tại chỗ; Xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước mái i=2% về phễu thu nước tại sânô; Mái lợp tôn sóng vuông mạ màu; xà gồ bằng thép gác trên tường xây thu hồi;

- Toàn bộ tường xây gạch không nung; Sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện; Bậc tam cấp xây gạch không nung, mặt bậc lát đá granite;

- Nền lát gạch Granite; Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng khung thép bọc tôn; Hệ thống cấp điện, thoát nước, PCCC,... đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh.

9.9. Khối nhà trực ban tiếp dân: Quy mô 01 tầng, diện tích chiếm đất xây dựng khoảng 47m², chiều cao xây dựng 5,65m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sânô bằng BTCT đổ tại chỗ; Mái lợp tôn sóng vuông mạ màu; xà gồ sắt hộp gác trên tường xây thu hồi; Trần đóng tấm thạch cao kết hợp khung trần chuyên dụng;

- Toàn bộ tường xây gạch không nung; Sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện kết hợp ốp gạch gốm,... trang trí mặt đứng kiến trúc công trình; Bậc tam cấp xây gạch không nung, mặt bậc lát đá granite;

- Nền lát gạch Granite; nền khu vệ sinh lát gạch Ceramic loại chống trượt, tường mặt trong phòng vệ sinh ốp gạch Ceramic cao 1,6m tính từ cao trình nền, sàn hoàn thiện;

- Bậc tam cấp xây gạch không nung, mặt bậc lát đá Granite; Ramp dốc lát gạch Terrazo (40x40x3)cm, tay vịn tại ramp dốc dành cho người khuyết tật tổ hợp ống inox cao 0,8m;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính; Cửa đi, cửa sổ khu vệ sinh bằng nhôm kính mờ;

- Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước,... đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh.

9.10. Kho đạn, kho vũ khí: (thiết kế theo tiêu chuẩn ngành kỹ thuật quân sự hiện nay).

a) Kho đạn, kho vũ khí: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng $126m^2$, chiều cao xây dựng công trình 6,15m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sàn mái bằng BTCT đổ tại chỗ; xử lý chống thấm mái theo tiêu chuẩn; Toàn bộ mái phủ lưới chống sét cảm ứng theo tiêu chuẩn ngành;

- Tường bao che xây gạch không nung; Tường ngăn kho đạn và kho vũ khí bằng BTCT đổ tại chỗ dày 20cm (trục 2/A-B); tường kho đạn và kho vũ khí cách khoảng 1m, ở giữa lấp đầy cát; Sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện; Bậc tam cấp xây gạch không nung, mặt bậc tô đá mài;

- Nền BTCT đổ tại chỗ xoa phẳng mặt; Bố trí các sàn thao tác đặt vũ khí, đạn theo tiêu chuẩn ngành; Cửa đi bằng khung sắt bọc tôn sơn dầu; cửa sổ bằng khung sắt bọc tôn (cửa bật) thông gió có hoa sắt bảo vệ + lưới chắn côn trùng;

- Xây dựng 03 Ụ bê tông liên khối chắn xe phía trước cửa nhà kho; kích thước dài 3m, rộng 0,3m, cao 0,65m;

b) Đê chắn sóng:

Giải pháp thiết kế chính:

- Móng + chân đê: Chiều dài khoảng 117m; Móng rộng 2,5m, sâu $H_{tb}=4,1m$; Đê chắn sóng rộng 2,5m, cao 6,2m; phía trên giằng BTCT dày 10cm, rộng 1m; Tường đê (02 lớp) xây đá hộc dày 40cm xi măng mác 100 kết hợp gia cố giằng BTCT bên trong đê lấp đầy cát;

c) Hệ thống chống sét: Trụ chống sét đánh thẳng cách kho 4m, chiều cao trụ 15m; lắp đặt kim thu sét phát xạ sớm $R_{bv}=107m$, xây dựng hồ tiêu sét + lắp đặt lưới tiêu sét cảm ứng theo tiêu chuẩn ngành;

d) Láng cứu hỏa kích thước $(1,2 \times 5,8)m + (1,6 \times 2)m$, cao 2,6m tại vị trí cổng vào với kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sàn mái, sânô bằng BTCT đổ tại chỗ; tường bao che xây gạch không nung; cửa đi khung sắt hình bọc tôn dày 3mm

e) Sân đường nội bộ: bằng bê tông đá 1x2 xi măng mác 200 dày 20cm trên nền cấp phối đá dăm dày 20cm; diện tích sân khoảng $492m^2$;

g) Tường rào: dài khoảng 126m; Kết cấu móng đơn, trụ BTCT 20cm x 20cm cao 2,75m, khoảng cách 4m/trụ; lưới rào kẽm gai đan ô 15cm x 25cm liên kết trụ thép hình V (40x40x4)mm cao 2,5m;

- Cổng chính rộng 4m, cao 2,5m bằng khung thép hình V (50x50x5)mm sơn dầu gắn lưới B40;

h) Hệ thống chiếu sáng: Sử dụng đèn Led công suất 100W gắn trên cần đèn cao 1,5m độ vươn 1,5m liên kết trụ STK cao 6m, hệ thống cáp dẫn điện đi ngầm trong ống gân xoắn HDPE D65/50;

i) Hệ thống thoát nước: Sử dụng cống BTCT D300 kết hợp hố ga thu nước mặt sân đường làm hệ thống thoát nước chính.

9.11. Các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật:

a) Nhà bảo vệ: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng $15m^2$, chiều cao xây dựng 4,8m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sàn mái, sânô bằng BTCT đổ tại chỗ; Xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước mái $i=2\%$ về phễu thu nước tại sânô; Mái lợp tôn sóng vuông mạ màu, xà gồ bằng sắt hộp gác trên tường xây thu hồi;

- Toàn bộ tường xây gạch không nung; Sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện;

- Nền lát gạch Granite; nền khu vệ sinh lát gạch Ceramic loại chống trượt, tường mặt trong phòng vệ sinh ốp gạch Ceramic cao 1,6m tính từ cao trình nền, sàn hoàn thiện;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính; Cửa đi, cửa sổ khu vệ sinh bằng nhôm kính mờ;

- Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC,... đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh.

b) Nhà xe khách: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng $110m^2$, chiều cao xây dựng 3,3m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn BTCT; Tổ hợp khung, cột, vì kèo bằng thép hình, xà gồ bằng sắt hộp; Mái lợp tôn sóng vuông mạ màu;

- Nền bê tông đá 1x2 xi măng mác 200 dày 10cm xoa phẳng mặt, kẻ joint chống nứt trên lớp cát đệm tưới no nước dày 5cm; Lớp đất san nền tới cao trình thiết kế;

- Hệ thống cấp điện, thoát nước đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh;

c) Nhà xe CB.CNV: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng $132m^2$, chiều cao xây dựng 3,3m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn BTCT; Tổ hợp khung, cột, vì kèo bằng thép hình, xà gồ bằng sắt hộp; Mái lợp tôn sóng vuông mạ màu;

- Nền bê tông đá 1x2 xi măng mác 200 dày 10cm xoa phẳng mặt, kẻ joint chống nứt trên lớp cát đệm tưới no nước dày 5cm; Lớp đất san nền tới cao trình thiết kế;

- Hệ thống cấp điện, thoát nước đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh;

d) Nhà để xe ô tô: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng $84m^2$, chiều cao xây dựng 5,75m tính từ cao trình nền sân đường hoàn thiện;

Giải pháp thiết kế chính:

- Kết cấu móng đơn; Hệ khung, cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ; Mái lợp tôn mạ màu; tổ hợp vì kèo, xà gồ bằng thép gác trên cột BTCT; Trần đóng tôn lạnh kết hợp khung trần chuyên dụng;

- Toàn bộ tường xây gạch không nung; Sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện;

- Nền bê tông đá 1x2 xi măng mác 200 dày 10cm xoa phẳng mặt, kẻ joint chống nứt trên lớp cát đệm tưới no nước dày 5cm; Lớp đất san nền tới cao trình thiết kế;

- Hệ thống cửa đi bằng cửa sắt cuốn; vách ngăn khung thép hàn liên kết lưới B40 cao 2,4m, chân tường xây gạch không nung dày 10cm cao 0,6m;

- Hệ thống cấp điện, thoát nước, PCCC,... đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh.

e) Khán đài, sân bóng đá mini, sân bóng chuyên:

- Sân bóng đá mini: kích thước dài 45m, rộng 28m; kích thước mặt sân dài 38m, rộng 21m; mặt sân bằng cát chọn lọc dày 20cm trên nền đất san nền tới cao trình thiết kế; Biên xung quanh sân rộng 1,5m lát gạch Terrazo (40x40x3)cm, vữa xi măng theo tiêu chuẩn trên nền bê tông đá 1x2 mác 150 dày 10cm, lớp đất đắp tới cao trình thiết kế; Lắp đặt khung cột, lưới,... theo quy định ngành TDTT;

- Sân bóng chuyên: kích thước dài 36,6m, rộng 18,3m; kích thước mặt sân dài 18m, rộng 9m; Mặt sân bằng bê tông đá 1x2 mác 200 dày 10cm, lớp đá 0x4 dày 150 lu lèn kỹ ($K \geq 0,95$), lớp đất đắp tới cao trình thiết kế; mặt sân sơn kẻ phân vị, lắp đặt khung cột, lưới theo quy định ngành TDTT; Hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng bóng đèn Led công suất 500w gắn trên cần đèn cao 1,3m, dài 1,4m liên kết trụ STK D110 cao 5m (04 trụ).

- Khán đài: Quy mô 200 chỗ, diện tích xây dựng khoảng $148m^2$; Giải pháp thiết kế chính: Kết cấu móng đơn; Hệ khung cột, dầm, bản sàn bằng BTCT đổ tại chỗ; Tổ hợp khung cột, vì kèo, xà gồ bằng thép hình; Mái lợp tôn sóng vuông mạ màu; bậc ngồi, bậc cầu thang lát gạch Granite; lan can cầu thang tổ hợp ống inox kết hợp tường bao che xây gạch không nung.

g) Cổng + tường rào + bảng hiệu + cột cờ:

- Cửa cổng chính: rộng 8m, cao 3,3m, cửa cổng bằng tổ hợp khung sắt hình + song sắt hộp kết hợp bọc tôn, sơn dầu, gắn motor điện; cửa trượt trên ray thép mở về một phía;

- Cửa cổng phụ (tại cổng chính): rộng 1,45m, cao 2,8m, cửa cổng bằng tổ hợp khung thép + song sắt hộp, CK=12cm kết hợp bọc tôn, sơn dầu;

- Cửa cổng sau: rộng 4m, cao 2,5m, cửa cổng bằng tổ hợp khung thép + song sắt hộp, CK=12cm kết hợp bọc tôn, sơn dầu;

- Bảng hiệu công chính: kích thước rộng $(11,4 \div 14,4)\text{m}$, cao trình $(+7,1\text{m} \div +8\text{m})$; Hệ khung cột, dầm, bản sàn bằng BTCT đổ tại chỗ, tường bao che xây gạch không nung, mặt ngoài ốp đá Granite, mặt trong sơn nước; Chữ hiệu bằng đồng hộp; Cột ốp đá Granite kết hợp sơn nước; bố trí cột cờ bằng inox cao 2,4m;

- Bảng hiệu khung công phụ rộng $(3 \div 4,3)\text{m}$, cao trình $(+4,55\text{m} \div 5,1\text{m})$; Hệ khung cột, dầm, bản sàn bằng BTCT đổ tại chỗ, tường bao che xây gạch không nung, mặt ngoài ốp đá Granite kết hợp sơn nước;

- Tường rào tiếp giáp quốc lộ 20 (dài khoảng 50m): Kết cấu móng đơn, khung cột, giằng tường BTCT; Cột BTCT $(20 \times 20)\text{cm}$, xây gạch không nung ốp cột $(40 \times 40)\text{cm}$, Toàn bộ tường xây gạch không nung cao 2,1m phía trên giằng BTCT dày 10cm, gắn chống sắt $\varnothing 16$ CK 130; chân tường dày 20cm, cao 0,5m ốp đá da mặt ngoài, bên trong sơn nước; phía trên tường dày 10cm bả mastic sơn nước;

- Tường rào kín dài khoảng 1012m: Kết cấu móng đơn, khung cột, giằng BTCT; Cột BTCT $(20 \times 20)\text{cm}$, tường xây gạch không nung cao 2,2m, giằng BTCT dày 10cm, chân tường dày 20cm, cao 0,5m, phía trên tường dày 10cm bả mastic, sơn nước; gắn chống sắt $\varnothing 16$ CK 130;

- Cột cờ: bằng ống inox cao 10m, bực hình vuông cạnh 2,6m, cao 40cm, xây gạch không nung, mặt bậc, thành bậc ốp đá Granite.

h) Bể nước ngầm 300m^3 : bằng BTCT, kích thước dài 15,3m, rộng 10,3m, sâu 2,8m; bản đáy dày 30cm, thành bể dày 25cm, nắp bể dày 20cm, xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước về phễu thu nước theo quy định; Hệ thống cấp thoát nước xây dựng đồng bộ;

- Khung che máy bơm: kích thước $(2 \times 2)\text{m}$, cao 2,2m bố trí trên bể nước ngầm; kết cấu khung sắt hộp, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu;

i) San nền: Phương án thiết kế san nền được tính toán theo lưới ô vuông $20\text{m} \times 20\text{m}$, tiến hành san nền bám theo địa hình hiện trạng khu đất, hướng dốc san nền từ hướng Đông Bắc dốc về hướng Tây Nam khu đất, độ dốc san nền $i_{tb}=1,2\%$; khối lượng đất đắp cần vận chuyển đến công trình khoảng 52.436m^3 ;

- Xây dựng tường chắn đất (KĐ) bằng đá hộc xi măng mác 100, trên nền BT đá 1x2 xi măng mác 150 dày 6cm, dài khoảng 852m (gồm 09 loại); bố trí ống thoát nước PVC D60 cách khoảng 2m kết hợp túi đá bao đầu ống bọc lưới B40 trên thân tường chắn; Trong đó:

+ Loại KĐ1: dài 124m, rộng $B_{tb} = (0,4)\text{m}$, cao $H_{tb} = (1,3)\text{m}$;

+ Loại KĐ2: dài 86,6m, rộng $B_{tb} = (0,4)\text{m}$, cao $H_{tb} = (1,0)\text{m}$;

+ Loại KĐ3: dài 69,7m, rộng $B_{tb} = (0,5 \div 0,9)\text{m}$, cao $H_{tb} = (2,3)\text{m}$;

+ Loại KĐ4: dài 64m, rộng $B_{tb} = (0,5 \div 0,4)\text{m}$, cao $H_{tb} = (2,5)\text{m}$;

+ Loại KĐ5: dài 158m, rộng $B_{tb} = (0,4 \div 0,9)\text{m}$, cao $H_{tb} = (2,8)\text{m}$;

+ Loại KĐ6: dài 112m, rộng $B_{tb} = (0,4 \div 0,6)\text{m}$, cao $H_{tb} = (1,4)\text{m}$;

+ Loại KĐ7: dài 46m, rộng $B_{tb} = (0,4 \div 0,7)\text{m}$, cao $H_{tb} = (1,8)\text{m}$;

+ Loại KĐ7: dài 46m, rộng $B_{tb} = (0,5 \div 0,95)\text{m}$, cao $H_{tb} = (2,6)\text{m}$;

+ Loại KĐ8: dài 128m, rộng Btb= $(0,4 \div 0,7)$ m, cao $H_{tb}=(1,7)$ m;

+ Loại KĐ9: dài 64m, rộng Btb= $(0,5 \div 1,0)$ m, cao $H_{tb}=(2,8)$ m.

k) Sân, đường nội bộ:

- Đường nội bộ: diện tích xây dựng khoảng $10.135m^2$; trong đó đường kết nối giữa dự án và đường quốc lộ 20 nằm ngoài ranh đất, diện tích xây dựng khoảng $1090m^2$;

- Cầu tạo mặt đường:

+ Bê tông đá 1x2 xi măng mác 200, dày 12cm; kẻ joint chống nứt, tạo dốc thoát nước;

+ Lớp giấy dầu chống thấm;

+ Lớp đá 0x4 dày 20cm (SKN), $K \geq 0,98$;

+ Lớp đất san nền đầm chặt.

- Sân: diện tích khoảng $991m^2$; mặt sân lát gạch Terrazo (40x40x3)cm, vữa lát gạch theo tiêu chuẩn trên nền bê tông đá 1x2 xi măng mác 150 dày 10cm.

l) Hệ thống cấp nước: Sử dụng nguồn cấp từ giếng khoan sâu 60m, nước được dẫn vào bể nước ngầm $300m^3$ sau đó nước được bơm lên bồn inox trên mái các công trình cung cấp đến các thiết bị sử dụng; Sử dụng ống uPVC D42 ÷ D60 cấp nước các công trình kết hợp bố trí các vòi tưới cây; Sử dụng ống STK Ø114 cấp nước PCCC ngoài nhà kết hợp bố trí trụ PCCC ngoài nhà, bình chữa cháy xách tay, hộp chữa cháy vách tường, hệ thống báo cháy tự động đảm bảo an toàn cho công trình theo yêu cầu của Phòng Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ; Mạng lưới ống cấp nước đảm bảo lưu lượng cung cấp nước cho nhu cầu dùng nước hàng ngày và hệ thống PCCC của toàn khu khi cần thiết.

m) Hệ thống thoát nước mưa: Sử dụng cống BTCT D30cm ÷ D80cm làm hệ thống thoát nước mưa chính kết hợp bố trí hố ga thu nước mặt sân, đường nội bộ; Nước mưa được dẫn về kết nối hệ thống thoát nước hiện hữu phía Tây Bắc công trình.

n) Hệ thống thoát nước thải: Hiện tại khu vực chưa có hệ thống thoát và trạm xử lý nước thải tập trung; Nước thải từ bồn xí, tiểu, chậu rửa, lavabo, sàn vệ sinh được gom vào đường ống thoát vào bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn vào giếng thấm;

o) Hệ thống cấp điện, chiếu sáng: Nguồn điện được cấp từ nguồn hiện hữu dọc đường quốc lộ 20, toàn bộ lưới điện đi ngầm; Xây dựng lắp đặt trạm biến áp 3P/22kV/0,4kV công suất 250kVA tại vị trí góc tường rào tiếp giáp quốc lộ 20;

- Hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng đèn Led cao áp gắn trên cần đèn cao 1,5m, độ vươn của cần đèn 1,5m liên kết trụ STK cao 6m chiếu sáng đường giao thông nội bộ kết hợp bố trí trụ gang đúc cao 3m chiếu sáng khu hoa viên gắn đèn trang trí hình cầu;

p) Cây xanh thảm cỏ: Cây xanh chủ yếu trồng các loại cây tán rộng, gồm Dầu rái (75 cây), Sao đen (20 cây), Dáng hương (66 cây),... kết hợp trồng hoa bụi, cỏ lá gừng,...; trong đó: Diện tích trồng cỏ lá gừng khoảng $5560m^2$; Cỏ mọc tự nhiên diện tích khoảng $13.619m^2$; Diện tích trồng tăng gia sản xuất khoảng $857m^2$; các cây khi trồng phải có đường kính gốc $D \geq 8$ cm, cao ≥ 4 m;

q) Hệ thống thông tin liên lạc: Nguồn thông tin liên lạc được kết nối vào mạng viễn thông chung thông qua Bưu điện xã Phú Vinh, huyện Định Quán do chủ đầu tư hợp đồng Công ty Bưu chính viễn thông Đồng Nai thực hiện theo yêu cầu sử dụng; Sử dụng ống gân xoắn HDPE D65/50 ÷ D80/65 làm tuyến ống luồn cáp.

10. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

- QCVN 10: 2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

- QCXDVN 01:2008/BXD Quy chuẩn xây dựng VN - Quy hoạch xây dựng.

- QCXDVN 05:2008/BXD Nhà ở và công trình công cộng - an toàn sinh mạng và sức khỏe;

- TCVN 4319:2012: Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;

- TCVN 4601:2012 : Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 2737-1995 Tải trọng và tác động, tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5574-2018 Kết cấu BT và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575:2012 Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9362:2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.

- TCVN 9379:2012: Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán.

Một số quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành khác có liên quan thiết kế công trình.

11. Tổng dự toán xây dựng công trình: 88.531.815.854 đồng

trong đó:

- Chi phí xây dựng	: 54.643.808.266 đồng
- Chi phí thiết bị	: 5.582.524.209 đồng
- Chi phí QLDA	: 1.254.754.256 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD	: 4.146.900.460 đồng
- Chi phí khác	: 2.855.795.806 đồng
- Chi phí bồi thường, GPMB	: 14.406.838.020 đồng
- Chi phí dự phòng	: 5.641.194.837 đồng

(Đính kèm bảng phụ lục)

12. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2019 - 2023.

14. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Đối với các công việc sử dụng mã hiệu tạm tính, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập định mức hoặc vận dụng định mức của công trình tương tự đã được duyệt để xác định đơn giá xây dựng công trình cho phù hợp; Trường hợp sử dụng định mức mới để lập đơn giá cho gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định trước khi áp dụng. Đối với các vật tư, thiết bị không có trong thông báo giá của liên Sở Xây dựng - Tài chính, chủ đầu tư

phải xác định giá vật tư theo đúng quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng để xác định dự toán gói thầu trước khi trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Các chi phí thiết bị đang được tạm tính, chủ đầu tư phải thực hiện thẩm định giá thiết bị theo quy định tại Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh về việc phân công và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về thẩm định giá tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trước khi tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu nhằm đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả trong đầu tư xây dựng. Đối với trường hợp không thuộc đối tượng thực hiện thẩm định giá nhà nước thì chủ đầu tư phải tổ chức xác định giá thiết bị theo đúng quy định về quản lý chi phí để xác định dự toán gói thầu trước khi trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Dự toán xây dựng, tổng dự toán xây dựng công trình là cơ sở xem xét, phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo phù hợp tiến độ thực hiện dự án, không dùng để thanh toán quyết toán.

- Đối với các công việc đã thực hiện, chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát, cập nhật lại giá trị cho phù hợp với quy định tương ứng với thời điểm thực hiện.

- Sử dụng chi phí dự phòng đúng mục đích, tránh trường hợp để phát sinh công việc không cần thiết hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng dự phòng phí gây thất thoát, lãng phí vốn đầu tư.

- Đối với chủng loại gạch xây không nung, đề nghị chủ đầu tư lựa chọn loại gạch đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định tại QCVN 16:2017/BXD.

- Trước khi thực hiện kết nối về cấp điện, cấp thoát nước cần kiểm tra hiện trạng, báo cáo và tuân thủ theo hướng dẫn của các cơ quan quản lý chuyên ngành đảm bảo kết nối và đáp ứng được khả năng tiếp nhận với hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.

- Chủ đầu tư chỉ được phép triển khai xây dựng công trình sau khi đã hoàn thành các thủ tục về môi trường, thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật và các thủ tục khác có liên quan.

- Trong quá trình triển khai thi công xây dựng, đề nghị chủ đầu tư phải thực hiện đúng theo nội dung hồ sơ thiết kế được duyệt, chấp hành các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định.

- Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, Báo cáo kết quả thẩm tra, Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng và an toàn, chất lượng xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan, tổ chức triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình đúng theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy

trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai; Chủ tịch UBND huyện Định Quán và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN (Sơn).

12-15

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 4187/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

BẢNG TỔNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DỰ ÁN: TRỤ SỞ BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ HUYỆN ĐỊNH QUÁN

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ (đồng)	GHI CHÚ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	54.643.808.266	
1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	11.236.248.359	
2	Công trình Khố hội trường	4.366.315.869	
3	Công trình Khố nhà khách	1.911.072.626	
4	Công trình Khố nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	3.608.029.737	
5	Công trình Khố nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	2.227.886.803	
6	Công trình Khố nhà Đại đội Dự bị động viên	3.794.137.226	
7	Công trình Khố nhà ăn + bếp	2.501.510.541	
8	Công trình Khố nhà kho hậu cần kỹ thuật	1.222.373.065	
9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; cổng tường rào và lán cứu hỏa)	1.236.093.574	
10	Công trình Khố nhà trực ban tiếp dân	325.771.463	
11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	22.214.369.003	
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	5.582.524.209	Tạm tính
1	Thiết bị thuộc Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	2.017.281.400	
2	Thiết bị thuộc Công trình Khố hội trường	610.000.000	
3	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà khách	187.979.100	
4	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	166.762.600	
5	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	144.395.600	
6	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà Đại đội Dự bị động viên	223.593.400	
7	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà ăn + bếp	400.275.000	
8	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà trực ban tiếp dân	20.000.000	
9	Thiết bị thuộc Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	1.812.237.109	
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.254.754.256	Tạm tính
1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	295.047.670	
2	Công trình Khố hội trường	110.781.839	
3	Công trình Khố nhà khách	46.728.708	
4	Công trình Khố nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	84.033.741	
5	Công trình Khố nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	52.811.320	
6	Công trình Khố nhà Đại đội Dự bị động viên	89.441.989	
7	Công trình Khố nhà ăn + bếp	64.599.022	
8	Công trình Khố nhà kho hậu cần kỹ thuật	27.212.247	

9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; cổng tường rào và lán cứu hỏa)	27.517.690	
10	Công trình Khôi nhà trực ban tiếp dân	7.697.501	
11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	448.882.529	
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	4.146.900.460	
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	438.593.000	
2	Chi phí khảo sát địa chất	222.464.000	
3	Chi phí khảo sát địa hình	58.613.000	
4	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	492.687.000	
5	Chi phí giám sát công tác khảo sát địa chất	9.058.734	Tạm tính
6	Chi phí giám sát công tác khảo sát địa hình	2.386.722	Tạm tính
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng công trình	10.612.908	
8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng công trình	1.315.000.000	
9	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	85.607.182	
9.1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	19.393.765	
9.2	Công trình Khôi hội trường	7.536.262	
9.3	Công trình Khôi nhà khách	3.298.512	
9.4	Công trình Khôi nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	6.227.460	
9.5	Công trình Khôi nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	3.845.333	
9.6	Công trình Khôi nhà Đại đội Dự bị động viên	6.548.681	
9.7	Công trình Khôi nhà ăn + bếp	4.317.607	
9.8	Công trình Khôi nhà kho hậu cần kỹ thuật	2.109.815	
9.9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; cổng tường rào và lán cứu hỏa)	2.133.497	
9.10	Công trình Khôi nhà trực ban tiếp dân	562.282	
9.11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	29.633.968	
10	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	82.550.697	
10.1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	18.719.590	
10.2	Công trình Khôi hội trường	7.274.282	
10.3	Công trình Khôi nhà khách	3.183.847	
10.4	Công trình Khôi nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	6.010.978	
10.5	Công trình Khôi nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	3.711.660	
10.6	Công trình Khôi nhà Đại đội Dự bị động viên	6.321.032	
10.7	Công trình Khôi nhà ăn + bếp	4.167.516	
10.8	Công trình Khôi nhà kho hậu cần kỹ thuật	2.036.474	
10.9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; cổng tường rào và lán cứu hỏa)	2.059.332	
10.10	Công trình Khôi nhà trực ban tiếp dân	542.736	

10.11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	28.523.250	
11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.222.319.993	
11.1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	271.861.029	
11.2	Công trình Khố hội trường	105.643.012	
11.3	Công trình Khố nhà khách	46.238.402	
11.4	Công trình Khố nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	87.296.279	
11.5	Công trình Khố nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	53.903.721	
11.6	Công trình Khố nhà Đại đội Dự bị động viên	91.799.150	
11.7	Công trình Khố nhà ăn + bếp	60.524.047	
11.8	Công trình Khố nhà kho hậu cần kỹ thuật	29.575.316	
11.9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; cổng tường rào và lán cứu hỏa)	29.907.284	
11.10	Công trình Khố nhà trực ban tiếp dân	7.882.040	
11.11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	437.689.713	
12	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	14.528.174	
12.1	Thiết bị thuộc Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	14.528.174	
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	100.484.746	
13.1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	21.708.432	
13.2	Công trình Khố hội trường	8.435.722	
13.3	Công trình Khố nhà khách	3.692.192	
13.4	Công trình Khố nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	6.970.713	
13.5	Công trình Khố nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	4.304.277	
13.6	Công trình Khố nhà Đại đội Dự bị động viên	7.330.274	
13.7	Công trình Khố nhà ăn + bếp	4.832.918	
13.8	Công trình Khố nhà kho hậu cần kỹ thuật	2.361.625	
13.9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; cổng tường rào và lán cứu hỏa)	2.388.133	
13.10	Công trình Khố nhà trực ban tiếp dân	629.390	
13.11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	37.831.070	
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thiết bị	19.309.911	
14.1	Thiết bị thuộc Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	7.403.422	
14.2	Thiết bị thuộc Công trình Khố hội trường	2.238.700	
14.3	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà khách	689.884	
14.4	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	612.019	
14.5	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	529.932	
14.6	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà Đại đội Dự bị động viên	820.588	
14.7	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà ăn + bếp	1.469.009	
14.8	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà trực ban tiếp dân	73.400	

14.9	Thiết bị thuộc Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	5.472.957	
15	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT giám sát thi công xây dựng	9.815.231	
15.1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	2.183.045	
15.2	Công trình Khố hội trường	848.313	
15.3	Công trình Khố nhà khách	371.294	
15.4	Công trình Khố nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	700.989	
15.5	Công trình Khố nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	432.847	
15.6	Công trình Khố nhà Đại đội Dự bị động viên	737.147	
15.7	Công trình Khố nhà ăn + bếp	486.009	
15.8	Công trình Khố nhà kho hậu cần kỹ thuật	237.490	
15.9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đê chắn sóng; sân đường nội bộ; cổng tường rào và lán cứu hỏa)	240.155	
15.10	Công trình Khố nhà trực ban tiếp dân	63.293	
15.11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	3.514.649	
16	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT kiểm toán	4.956.542	
17	Chi phí thẩm định giá thiết bị	27.912.620	<i>Tạm tính</i>
17.1	Thiết bị thuộc Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	10.086.407	
17.2	Thiết bị thuộc Công trình Khố hội trường	3.050.000	
17.3	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà khách	939.895	
17.4	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	833.813	
17.5	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	721.978	
17.6	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà Đại đội Dự bị động viên	1.117.967	
17.7	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà ăn + bếp	2.001.375	
17.8	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà trực ban tiếp dân	100.000	
17.9	Thiết bị thuộc Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	9.061.185	
18	Chi phí biên vẽ bản đồ địa chính, cắm mốc khu đất	30.000.000	<i>Tạm tính</i>
V	CHI PHÍ KHÁC	2.855.795.806	
1	Phí thẩm định dự án đầu tư	11.750.861	
2	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	4.761.718	
3	Chi phí bảo hiểm công trình	58.014.684	<i>Tạm tính</i>
3.1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	14.607.123	
3.2	Công trình Khố hội trường	4.366.316	
3.3	Công trình Khố nhà khách	1.911.073	
3.4	Công trình Khố nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	3.608.030	
3.5	Công trình Khố nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	2.227.887	
3.6	Công trình Khố nhà Đại đội Dự bị động viên	3.794.138	
3.7	Công trình Khố nhà ăn + bếp	2.501.510	
3.8	Công trình Khố nhà kho hậu cần kỹ thuật	1.222.373	

3.9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; công tường rào và lán cứu hỏa)	1.236.093	
3.10	Công trình Khố nhà trực ban tiếp dân	325.772	
3.11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	22.214.369	
4	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT thi công xây dựng	49.676.189	
4.1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	10.214.771	
4.2	Công trình Khố hội trường	3.969.378	
4.3	Công trình Khố nhà khách	1.737.339	
4.4	Công trình Khố nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	3.280.027	
4.5	Công trình Khố nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	2.025.352	
4.6	Công trình Khố nhà Đại đội Dự bị động viên	3.449.216	
4.7	Công trình Khố nhà ăn + bếp	2.274.100	
4.8	Công trình Khố nhà kho hậu cần kỹ thuật	1.111.248	
4.9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; công tường rào và lán cứu hỏa)	1.123.721	
4.10	Công trình Khố nhà trực ban tiếp dân	296.156	
4.11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	20.194.881	
5	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT thiết bị	5.075.021	
5.1	Thiết bị thuộc Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	1.833.892	
5.2	Thiết bị thuộc Công trình Khố hội trường	554.545	
5.3	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà khách	170.890	
5.4	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	151.602	
5.5	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	131.269	
5.6	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà Đại đội Dự bị động viên	203.267	
5.7	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà ăn + bếp	363.886	
5.8	Thiết bị thuộc Công trình Khố nhà trực ban tiếp dân	18.182	
5.9	Thiết bị thuộc Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	1.647.488	
6	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT giám sát thi công xây dựng	2.000.000	
6.1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	247.146	
6.2	Công trình Khố hội trường	96.039	
6.3	Công trình Khố nhà khách	42.035	
6.4	Công trình Khố nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	79.360	
6.5	Công trình Khố nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	49.003	
6.6	Công trình Khố nhà Đại đội Dự bị động viên	83.454	
6.7	Công trình Khố nhà ăn + bếp	55.022	
6.8	Công trình Khố nhà kho hậu cần kỹ thuật	26.887	

6.9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; công tường rào và lán cứu hỏa)	27.188	
6.10	Công trình Khôi nhà trực ban tiếp dân	7.165	
6.11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	397.900	
7	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng công trình	2.000.000	
8	Chi phí thẩm định dự toán chuẩn bị đầu tư	2.000.000	
9	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT kiểm toán	2.000.000	
10	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	8.500.000	
11	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	122.231.999	<i>Tạm tính</i>
11.1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	27.186.103	
11.2	Công trình Khôi hội trường	10.564.301	
11.3	Công trình Khôi nhà khách	4.623.840	
11.4	Công trình Khôi nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	8.729.628	
11.5	Công trình Khôi nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	5.390.372	
11.6	Công trình Khôi nhà Đại đội Dự bị động viên	9.179.915	
11.7	Công trình Khôi nhà ăn + bếp	6.052.405	
11.8	Công trình Khôi nhà kho hậu cần kỹ thuật	2.957.532	
11.9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; công tường rào và lán cứu hỏa)	2.990.728	
11.10	Công trình Khôi nhà trực ban tiếp dân	788.204	
11.11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	43.768.971	
12	Chi phí hạng mục chung	1.801.461.447	
12.1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	393.268.692	
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	112.362.483	
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	280.906.209	
12.2	Công trình Khôi hội trường	152.821.056	
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	43.663.159	
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	109.157.897	
12.3	Công trình Khôi nhà khách	66.887.543	
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	19.110.727	
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	47.776.816	
12.4	Công trình Khôi nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	126.281.041	

	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	36.080.297	
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	90.200.744	
12.5	Công trình Khôi nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	77.976.038	
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	22.278.868	
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	55.697.170	
12.6	Công trình Khôi nhà Đại đội Dự bị động viên	132.794.804	
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	37.941.373	
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	94.853.431	
12.7	Công trình Khôi nhà ăn + bếp	87.552.869	
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	25.015.106	
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	62.537.763	
12.8	Công trình Khôi nhà kho hậu cần kỹ thuật	42.783.057	
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	12.223.730	
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	30.559.327	
12.9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; cổng tường rào và lán cứu hỏa)	43.263.275	
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	12.360.935	
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	30.902.340	
12.10	Công trình Khôi nhà trực ban tiếp dân	11.402.002	
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	3.257.715	
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	8.144.287	
12.11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	666.431.070	
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	222.143.690	
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	444.287.380	
13	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	178.904.580	Tạm tính
14	Chi phí kiểm toán	607.419.307	Tạm tính
VI	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ	14.406.838.020	
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	5.641.194.837	

1	Dự phòng phát sinh khối lượng	3.254.059.292	
1.1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	717.364.543	
1.2	Công trình Khối hội trường	269.724.782	
1.3	Công trình Khối nhà khách	113.978.359	
1.4	Công trình Khối nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	205.480.401	
1.5	Công trình Khối nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	129.017.170	
1.6	Công trình Khối nhà Đại đội Dự bị động viên	218.567.612	
1.7	Công trình Khối nhà ăn + bếp	157.149.142	
1.8	Công trình Khối nhà kho hậu cần kỹ thuật	66.700.356	
1.9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; cổng tường rào và lán cứu hỏa)	67.449.033	
1.10	Công trình Khối nhà trực ban tiếp dân	18.807.979	
1.11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	1.289.819.915	
2	Dự phòng trượt giá	2.387.135.545	
2.1	Công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy	516.870.261	
2.2	Công trình Khối hội trường	194.340.130	
2.3	Công trình Khối nhà khách	88.006.374	
2.4	Công trình Khối nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ	158.658.057	
2.5	Công trình Khối nhà Trung đội Dự bị động viên và DQ cơ động	99.618.325	
2.6	Công trình Khối nhà Đại đội Dự bị động viên	168.763.116	
2.7	Công trình Khối nhà ăn + bếp	121.339.931	
2.8	Công trình Khối nhà kho hậu cần kỹ thuật	48.058.454	
2.9	Công trình Kho đạn, kho vũ khí (không bao gồm đề chắn sóng; sân đường nội bộ; cổng tường rào và lán cứu hỏa)	48.597.885	
2.10	Công trình Khối nhà trực ban tiếp dân	13.551.388	
2.11	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	929.331.624	
	Tổng cộng	88.531.815.854	